

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ C
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 117/2023/HNGĐ-ST

Ngày 02 - 6 - 2023

“V/v xin ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Út

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hoàng Dân

Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Cúc – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh T Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 106/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2023 về việc “xin ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

-**Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị B. Sinh năm: 1979 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã Đ, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

-**Bị đơn:** Anh Sơn T. Sinh năm: 1981 (xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã Đ, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

-**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ngân hàng C

Địa chỉ cư trú: Số 34, đường L, khóm 2, phường 2, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Huỳnh Khả Thúy, sinh năm 1980 (Theo giấy ủy quyền số 1665/QĐ-NHCS ngày 24/12/2020) (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án được bổ sung tại phiên tòa nguyên đơn trình bày: Chị và anh Sơn T chung sống vào năm 2002, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, sống không hợp nhau, thường xuyên cự cãi, anh Sơn T không lo cho gia đình chỉ biết nhậu nhẹt rồi về quậy vợ con, đánh đập vợ con. Hiện nay cuộc sống chung của vợ chồng không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, chị xác định không còn tình cảm với anh T nên chị xin ly hôn với anh T.

- *Về con chung*: Chị và anh T có hai người con chung tên Sơn A, sinh ngày 23/06/2003 và Sơn Cà T, sinh ngày 01/7/2006. Hiện cháu Sơn A đã trưởng thành nên chị không yêu cầu giải quyết. Chị yêu cầu được nuôi cháu Sơn Cà T, không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

- *Về tài sản chung*: Chị xác định vợ chồng không có tài sản chung.

- *Về nợ chung*: Nợ Ngân hàng C số tiền 22.000.000 đồng. Chị vay hai lần.

- Lần 1: Vay vào ngày 11/6/2017 số tiền là 10.000.000 đồng để cải tạo đầm, thời hạn vay 60 tháng, thời hạn trả vào ngày 18/6/2022.

- Lần 2: Vay ngày 9/9/2020 vay số tiền là 12.000.000 đồng để làm cây nước, cầu vệ sinh trong nhà, thời hạn vay 60 tháng, thời hạn trả vào ngày 14/9/2025.

Anh Sơn T biết việc chị vay tiền và cũng đồng ý vì vay tiền để phục vụ nhu cầu trong gia đình. Tuy nhiên, chị là người đứng tên vay và ký giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay với Ngân hàng. Từ khi vay đến nay chị chưa trả vốn nhưng chị có đóng lãi nhưng không đầy đủ, chị đã đóng lãi bao nhiêu chị cũng không nhớ rõ. Tuy nhiên, chị đồng ý vợ chồng còn nợ Ngân hàng C số tiền gốc và lãi tính đến ngày 28/02/2023 là 26.509.605 đồng, trong đó vốn gốc là 22.000.000 đồng, lãi là 4.509.605 đồng. Nay ly hôn chị yêu cầu mỗi người trả một nửa số nợ.

Tại biên bản hòa giải ngày 16/03/2023, anh Sơn T trình bày: Anh và chị B chung sống vào năm 2002, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu sống hạnh phúc, đời sống vợ chồng không có mâu thuẫn nhiều nhưng sống không hợp nhau, bất đồng quan điểm. Hiện nay cuộc sống chung của vợ chồng không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài và hiện nay anh không còn tình cảm với chị B nên chị B xin ly hôn anh đồng ý.

- *Về con chung*: Anh và chị B có hai người con chung tên Sơn A, sinh ngày 23/06/2003 và Sơn Cà T, sinh ngày 01/7/2006. Hiện cháu Sơn A đã trưởng thành nên anh không yêu cầu giải quyết. Anh đồng ý giao cháu Sơn Cà T cho chị B nuôi, anh không cấp dưỡng.

- *Về tài sản chung*: Anh xác định vợ chồng không có tài sản chung.

- *Về nợ chung*: Vợ chồng không có nợ ai cũng không ai nợ lại vợ chồng. Đối với khoản nợ chị B khai là chị B tự vay, anh không biết khoản nợ này. Thời gian này anh đi biển nên không rõ cũng không nghe chị B nói lại. Tuy nhiên, thời điểm này vợ chồng vẫn còn chung sống như vợ chồng, do nghề nghiệp chính của anh là đi ghe biển nên thường xuyên vắng nhà. Lúc đi biển về anh vẫn thấy trong nhà có cầu vệ sinh mới và xây nhà mới nhưng theo anh khoản tiền này là do anh đi biển về đưa cho chị B xây nhà, chứ không phải nguồn tiền đi vay Ngân hàng như chị B trình bày nên nay anh không đồng ý đây là khoản nợ chung trong gia đình nên anh không đồng ý trả. Đồng thời, do bận công việc nên anh xin vắng mặt tất cả các giai đoạn tố tụng của Tòa án cũng như các phiên tòa xét xử.

Tại đơn yêu cầu độc lập và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Chị Nguyễn Thị B và anh Sơn T có vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Cà Mau, cụ thể:

- Ngày 18/6/2017 cho vay hộ nghèo, hạn trả đến ngày 14/7/2024, lãi suất vay là 6.6%/năm, 0.55%/tháng, số tiền vay 10.000.000 đồng. Tính đến ngày 28/02/2023 anh T, chị B còn nợ 12.259.624 đồng, trong đó vốn gốc là 10.000.000 đồng, lãi là 2.259.624 đồng.

- Ngày 17/9/2020, cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, hạn trả 14/8/2025, lãi suất 9%/năm, 0.75%/tháng, số tiền 12.000.000 đồng. Tính đến ngày 28/02/2023 anh T, chị B còn nợ 14.249.981 đồng, trong đó nợ gốc là 12.000.000 đồng, nợ lãi là 2.249.981 đồng.

Trong quá trình vay vốn tại Ngân hàng anh T và chị B chưa thực hiện đúng quy định khi vay vốn, chưa thực hiện trả nợ gốc và lãi. Nay anh T và chị B ly hôn Ngân hàng yêu cầu anh T và chị B phải có trách nhiệm trả nợ trong vụ án này. Cụ thể Ngân hàng yêu cầu anh T, chị B trả số tiền tổng cộng là 26.509.605 đồng, trong đó nợ gốc là 22.000.000 đồng, nợ là 4.509.605 đồng tính đến ngày 28/02/2023 và lãi phát sinh đến thời điểm tất toán nợ. Ngoài ra, Ngân hàng không yêu cầu gì khác. Đồng thời, đại diện ngân hàng xin vắng mặt các phiên tòa xét xử của Tòa án.

Tại phiên tòa,

Chị B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với anh Sơn T và đồng ý trả nợ cho Ngân hàng, không yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã đảm bảo đúng thủ tục tố tụng theo quy định, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các Điều 14, 15, 16, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử: Về hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị B và anh Sơn T là vợ chồng. Về con chung: Giao con chung là Sơn Cà T, sinh ngày 01/7/2006 cho chị B chăm sóc, nuôi dưỡng. Về tài sản chung: Không có nên không xem xét. Về nợ chung: Buộc chị B và anh T mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ cho Ngân hàng C theo yêu cầu của Ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Nguyễn Thị B yêu cầu xin ly hôn với anh Sơn T nên được xác định là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn đang cư trú tại thành phố C, tỉnh Cà Mau nên vụ án được xác định thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Anh Sơn T và đại diện Ngân hàng C có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T và đại diện Ngân hàng C theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu của chị B về việc xin ly hôn với anh Sơn T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Hôn nhân của anh chị được xác lập trên cơ sở tự nguyện, vợ chồng chung sống với nhau vào năm 2002, tuy anh chị có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn theo quy định nhưng anh chị không đăng ký kết hôn. Do đó, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ, chồng. Do hôn nhân của anh chị có vi phạm về mặt hình thức theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia

đình nên căn cứ Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ giữa chị B và anh T là vợ chồng.

[4] Về con chung: Chị B và T xác định quá trình chung sống chị và anh T có 02 người con chung tên Sơn A, sinh ngày 23/06/2003 và Sơn Cà T, sinh ngày 01/7/2006. Hiện cháu Sơn A đã trưởng thành nên anh chị không yêu cầu giải quyết. Anh T và chị B thống nhất giao cháu Sơn Cà T cho chị B tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với anh Sơn T. Tại biên bản ghi nhận ý kiến con chung ngày 13/3/2023, cháu Sơn Cà T có nguyện vọng sống với mẹ. Xét thấy đây là sự tự nguyện của các đương sự và phù hợp với nguyện vọng của cháu Sơn Cà T nên tiếp tục giao cháu Sơn Cà T cho chị B chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

[5] Về tài sản chung: Chị B và anh T xác định không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung: Chị B xác định quá trình chung sống vợ chồng có nợ Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 22.000.000 đồng. Tuy nhiên, anh T xác định vợ chồng không có nợ. Xét thấy, chị B có vay tiền của Ngân hàng Clà thực tế có xảy ra, tuy chị B là người đứng tên vay tiền nhưng mục đích vay là để phục vụ nhu cầu thiết yếu trong gia đình, cụ thể là làm cầu vệ sinh, cây nước và thời điểm vay tiền anh T và chị B vẫn còn chung sống với nhau như vợ chồng. Anh T cho rằng vợ chồng không có nợ là không có cơ sở bởi lẽ anh không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh đây là nợ riêng của chị B. Tính đến ngày 28/02/2023 anh T và chị B còn nợ Ngân hàng số tiền là 26.509.605 đồng, trong đó nợ gốc là 22.000.000 đồng, nợ lãi là 4.509.605 đồng.

Từ các phân tích trên, buộc chị B và anh T mỗi người có trách nhiệm trả một nửa số nợ trên cho Ngân hàng C cụ thể tính đến ngày 28/02/2013, chị B và anh T, mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Csố tiền tổng cộng là 13.254.803 đồng, trong đó vốn 11.000.000 đồng, lãi 2.254.803 đồng và lãi phát sinh theo thỏa thuận đến thời điểm tất toán nợ.

[7] Xét đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở nên chấp nhận.

[8] Chị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình và số nợ phải trả, anh T phải chịu án phí về dân sự sơ thẩm có giá ngạch về số nợ phải trả theo quy định. Ngân hàng chính sách xã hội không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 14, 15, 16, 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị B và anh Sơn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Tiếp tục giao con chung tên Sơn Cà T, sinh ngày 01/7/2006 cho chị B tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với anh T.

Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của Ngân hàng chính sách xã hội Cà Mau.

Buộc chị Nguyễn Thị B thanh toán cho Ngân hàng C tổng cộng số tiền tính đến ngày 28/02/2023 là 13.254.803 đồng (*Mười ba triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn tám trăm lẻ ba đồng*), trong đó vốn là 11.000.000 đồng, lãi 2.254.803 đồng.

Buộc anh Sơn T thanh toán cho Ngân hàng chính sách xã hội Cà Mau tổng cộng số tiền tính đến ngày 28/02/2023 13.254.803 đồng (*Mười ba triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn tám trăm lẻ ba đồng*), trong đó vốn là 11.000.000 đồng, lãi 2.254.803 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, chị B và anh T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ vốn chưa thanh toán, theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ vốn này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thì lãi suất mà chị B và anh T phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: 300.000đ, chị B phải chịu. Chị B đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000đ theo biên lai số 0002906 vào ngày 27/02/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Cà Mau, được đối trừ, chị B đã nộp đủ.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Chị B phải chịu là 660.240 đồng, anh T phải chịu là 660.240 đồng (chưa nộp).

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Tp.Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Út

